



Vietnam Auditing  
and Valuation  
Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

*(Đã được soát xét)*

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét	7 - 40
Bảng Cân đối kế toán riêng	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10
Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 40





### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tên giao dịch quốc tế Tay Ninh Rubber Joint Stock Company; tên gọi tắt là TANIRUCO (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3900242776 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006 (thay đổi lần thứ 5 ngày 29/04/2014) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công, xây lắp công trình giao thông); Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm); Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện (Đồ dùng gia dụng); Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe); Lắp đặt hệ thống điện (Lắp đặt mạng lưới điện đến 35KV); Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp); Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại (Sản xuất thùng phuy sắt); Xay xát và sản xuất bột thô (Xay xát hàng nông sản); Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ); Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi); Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Cửa, xẻ gỗ cao su); Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Dịch vụ ăn uống); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Khai hoang, sửa chữa xây dựng cầu đường, khảo sát và thiết kế các công trình xây dựng giao thông); Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng).

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	180.000.000.000	18.000.000	60,00%
02	Các cổ đông khác	111.250.000.000	11.125.000	37,08%
03	Cổ phiếu quỹ	8.750.000.000	875.000	2,92%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>30.000.000</b>	<b>100%</b>

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Hứa Ngọc Hiệp	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2017)
Ông	Trần Công Kha	Chủ tịch	(Bỏ nhiệm ngày 28/04/2017)
Ông	Lê Văn Chành	Ủy viên	
Ông	Trương Văn Minh	Ủy viên	
Ông	Nguyễn Thái Bình	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 28/04/2017)
Ông	Võ Trần Minh Đăng	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 28/04/2017)
Ông	Lê Bá Thọ	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 28/04/2017)



Ông Nguyễn Thanh Liêm Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 28/04/2017)

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đỗ Thị Thanh Vân	Trưởng ban
Ông Bùi Thanh Tâm	Thành viên
Bà Khúc Thị Mỹ Trinh	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Chành	Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Ngọc Tùng	Phó Tổng Giám đốc

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Kiểm toán viên không có bất kỳ quan hệ kinh tế hoặc quyền lợi kinh tế như góp vốn cổ phần, cho vay hoặc vay vốn từ khách hàng, là cổ đông chi phối của khách hàng hoặc ký kết hợp đồng gia công dịch vụ, đại lý tiêu thụ hàng hóa...

#### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty là 57.826.061.367 đồng (Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 là 17.059.679.562 đồng).

#### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố thông tin trên báo cáo tài chính riêng.

#### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Lê Văn Thành**

**Tổng Giám đốc**

Tây Ninh, Việt Nam

Ngày 20 tháng 07 năm 2017

Số: 539/BCKT/TC/NV6

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được lập ngày 20 tháng 07 năm 2017 từ trang 07 đến trang 40 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 - soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



## Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 02 tháng 8 năm 2017

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN  
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN BẢO TRUNG**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0373 - 2014 - 126 - 1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

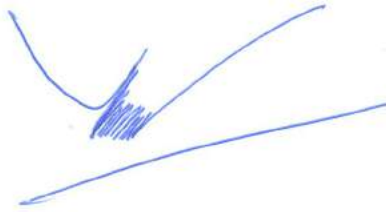
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>172.979.886.399</b>	<b>197.781.601.947</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.01	<b>71.798.361.152</b>	<b>135.723.136.347</b>
111	1. Tiền		51.798.361.152	10.653.013.747
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	125.070.122.600
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>19.542.912.974</b>	<b>14.371.553.272</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	8.058.049.608	3.708.034.531
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	5.469.204.100	3.449.065.096
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	6.015.659.266	8.492.916.263
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		0	(1.278.462.618)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	V.05	<b>74.500.325.207</b>	<b>47.590.489.321</b>
141	1. Hàng tồn kho		77.884.403.934	47.590.489.321
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(3.384.078.727)	0
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>7.138.287.066</b>	<b>96.423.007</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06	7.041.864.059	0
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.07	96.423.007	96.423.007
<b>200</b>	<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.349.674.904.295</b>	<b>1.344.446.847.004</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>22.500.000</b>	<b>22.500.000</b>
216	1 Phải thu dài hạn khác		22.500.000	22.500.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		0	0
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>230.714.663.932</b>	<b>214.358.599.384</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	228.629.832.088	212.140.812.178
222	- Nguyên giá		444.109.465.708	429.932.506.447
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(215.479.633.620)	(217.791.694.269)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.09	2.084.831.844	2.217.787.206
228	- Nguyên giá		2.880.250.415	2.880.250.415
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(795.418.571)	(662.463.209)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	V.10	<b>117.697.963.237</b>	<b>148.341.349.502</b>
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		0	0
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		117.697.963.237	148.341.349.502
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.11	<b>1.001.239.777.126</b>	<b>981.724.398.118</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		841.462.051.288	821.637.726.288
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		61.451.850.950	61.451.850.950
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		106.380.330.000	106.380.330.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(8.054.455.112)	(7.745.509.120)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		0	0
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>1.522.654.790.694</b>	<b>1.542.228.448.951</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>128.864.238.822</b>	<b>149.446.406.373</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>128.864.238.822</b>	<b>149.446.406.373</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	1.455.586.112	3.727.336.467
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	2.693.523.554	34.152.206.102
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.07	5.975.983.321	6.296.326.231
314	4. Phải trả người lao động		32.117.353.619	49.819.754.074
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	2.159.530.197	2.784.144.137
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	48.788.732.127	3.395.733.892
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	21.500.000.000	33.417.000.000
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		14.173.529.892	15.853.905.470
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>400</b>	<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.393.790.551.872</b>	<b>1.392.782.042.578</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.17	<b>1.393.790.551.872</b>	<b>1.392.782.042.578</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		0	0
415	2. Cổ phiếu quỹ (*)		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		1.079.742.477.298	1.049.054.973.449
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		57.826.061.367	87.505.055.922
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		0	20.857.377.787
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		57.826.061.367	66.647.678.135
422	5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300 + 400)		<b>1.522.654.790.694</b>	<b>1.542.228.448.951</b>



Người lập biểu  
Trương Ngọc Nhất Sĩ  
Tây Ninh, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 07 năm 2017



KT. Kế toán trưởng  
Trần Thị Tố Anh



Tổng Giám đốc  
Lê Văn Chành

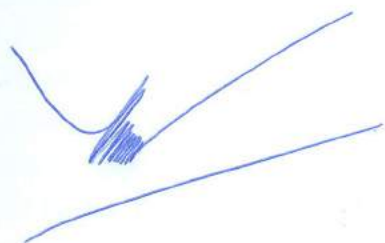


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	144.233.507.366	123.035.358.119
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		144.233.507.366	123.035.358.119
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.02	113.445.863.051	112.822.779.115
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		30.787.644.315	10.212.579.004
21	6. Doanh thu - hoạt động tài chính	VI.03	1.364.399.510	1.065.121.155
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	538.061.704	77.170.120
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		165.982.209	0
25	8. Chi phí bán hàng	VI.05	1.139.280.699	943.430.665
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	14.208.406.590	8.468.368.840
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		16.266.294.832	1.788.730.534
31	11. Thu nhập khác	VI.07	55.098.503.347	19.907.731.229
32	12. Chi phí khác	VI.08	580.574.565	479.321.556
40	13. Lợi nhuận khác		54.517.928.782	19.428.409.673
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		70.784.223.614	21.217.140.207
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09	12.958.162.247	4.157.460.645
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		57.826.061.367	17.059.679.562



Người lập biểu  
Trương Ngọc Nhất Sĩ  
Tây Ninh, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 07 năm 2017



KT. Kế toán trưởng  
Trần Thị Tố Anh



Tổng Giám đốc  
Lê Văn Chánh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	151.394.282.065	125.568.696.276
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(57.024.476.217)	(29.527.479.856)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(94.577.199.884)	(77.546.279.813)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(165.982.209)	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(11.720.964.193)	(4.907.687.305)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.529.688.091	5.256.692.096
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(54.822.685.278)	(42.380.685.047)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(56.387.337.625)</b>	<b>(23.536.743.649)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.800.408.272)	(1.594.006.494)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	27.547.651.290	22.256.776.843
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(19.824.325.000)	(33.342.020.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.445.851.114	1.132.881.605
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>4.368.769.132</b>	<b>(11.546.368.046)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	21.500.000.000	0
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(33.417.000.000)	0
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	(17.895.949.514)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(11.917.000.000)</b>	<b>(17.895.949.514)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(63.935.568.493)</b>	<b>(52.979.061.209)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>135.723.136.347</b>	<b>92.504.854.321</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	10.793.298	176.777
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>71.798.361.152</b>	<b>39.525.969.889</b>

Người lập biểu  
Trương Ngọc Nhất Sĩ  
Tây Ninh, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 07 năm 2017

KT. Kế toán trưởng  
Trần Thị Tố Anh

Tổng Giám đốc  
Lê Văn Chánh





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3900242776 đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006 (thay đổi lần thứ 5 ngày 29/04/2014) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng).

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Điện thoại: 0276.3853606 - 3853232

Fax: 0276.3853608

Email: [Cty-cstn@hcm.vnn.vn](mailto:Cty-cstn@hcm.vnn.vn)

Website: <http://taniruco.vn/>

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn Chánh - Tổng Giám đốc (sinh ngày 01/01/1963; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 290288403 do Công an tỉnh Tây Ninh cấp ngày 13/09/2011; Địa chỉ thường trú: ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh).

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công, xây lắp công trình giao thông); Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm); Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện (Đồ dùng gia dụng); Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe); Lắp đặt hệ thống điện (Lắp đặt mạng lưới điện đến 35KV); Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp); Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại (Sản xuất thùng phuy sắt); Xây xát và sản xuất bột thô (Xây xát hàng nông sản); Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ); Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi); Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ (Cửa, xe gỗ cao su); Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Dịch vụ ăn uống); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Khai hoang, sửa chữa xây dựng cầu đường, khảo sát và thiết kế các công trình xây dựng giao thông); Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN).

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.



## 5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

## 6. Cấu trúc doanh nghiệp

**Đơn vị trực thuộc:** Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 30/06/2017, Công ty có sáu (06) đơn vị trực thuộc như sau:

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Cơ quan Công ty	Xã Hiệp Thạnh - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh
2	Xí nghiệp Cơ khí Chế biến	Xã Hiệp Thạnh - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh
3	Nông trường Cao su Gò Dầu	Xã Thạnh Đức - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh
4	Nông trường Cao su Cầu Khởi	Xã Cầu Khởi - huyện Dương Minh Châu - tỉnh Tây Ninh
5	Nông trường Cao su Bến Cùi	Xã Bến Cùi - huyện Dương Minh Châu - tỉnh Tây Ninh
6	Xí nghiệp Kinh doanh dịch vụ	Xã Hiệp Thạnh - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh
7	Trung tâm Y tế	Xã Thạnh Đức - huyện Gò Dầu - tỉnh Tây Ninh

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, liên doanh của Công ty xem chi tiết tại thuyết minh số V.11.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán giữa niên độ này, Công ty lập Báo cáo tài chính riêng từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



## 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

- a) Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
  - Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
  - Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
  - Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
  - Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- b) Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
  - Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
  - Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### 2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty. Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### **4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào công ty con, Công ty liên kết mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, Công ty liên kết sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

##### ***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

#### **5. Nguyên tắc kế toán phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...



Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

## 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

### a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán riêng mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

### b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

### c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về "sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định" của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm	Phần mềm kế toán	03 - 05 năm
• Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm	Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
• Phương tiện vận tải	06 - 10 năm	Quyền sử dụng đất	42 năm
• Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm		



Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao (%)</i>	<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao (%)</i>
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

#### **9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);



b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

### 11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính riêng, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

### 13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.



Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

#### 14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

##### a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

##### b. Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

##### c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

##### a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### ***c. Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### ***d. Thu nhập khác***

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

### **16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.



Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh vẫn đang thực hiện ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp theo Công văn 1661/TCT-CS ngày 28/4/2008 của Tổng Cục thuế với nội dung: Công ty hoạt động trên địa bàn huyện Gò Dầu và huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được ưu đãi đầu tư, đồng thời số lao động thường xuyên sử dụng từ 500 - 5.000 lao động. Do đó Công ty được ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% áp dụng trong 12 năm từ năm 2007-2018.

Theo thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính về thuế Thu nhập doanh nghiệp thì thu nhập từ trồng trọt, nuôi trồng, chế biến nông sản (trồng và chế biến mủ cao su) được áp dụng thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động. Do đó, Công ty tiếp tục áp dụng thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp 10% cho suốt thời gian hoạt động còn lại.

Thuế suất thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động sản xuất kinh doanh khác bằng 20%.



## 20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

### a. Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu: Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### c. Tính giá thành sản phẩm

Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

Với các sản phẩm phụ: Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

01. Tiền	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	536.060.400	505.491.580
Tiền gửi ngân hàng	51.262.300.752	10.147.522.167
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	125.070.122.600
<b>Cộng</b>	<b>71.798.361.152</b>	<b>135.723.136.347</b>

Tại ngày 30/06/2017, Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 20.000.000.000 đồng được giữ tại các NHTM với lãi suất từ 4,3% năm đến 4,7%/năm.



<b>02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a. Phải thu của khách hàng</b>		
Cửa Hàng xăng dầu	443.004.319	676.109.563
Các khách hàng khác	68.074.571	688.516.614
<b>b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>		
Thuyết minh số VIII.05	7.546.970.718	2.343.408.354
<b>Cộng</b>	<b>8.058.049.608</b>	<b>3.708.034.531</b>

<b>03. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a. Trả trước cho người bán</b>	<b>5.469.204.100</b>	<b>3.449.065.096</b>
Công ty Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.385.000.000	2.385.000.000
Lê Văn Thuận	963.932.000	255.180.083
Nguyễn Tôn Trọng	507.000.000	351.000.000
Công ty TNHH XD Thuận Thành Công	700.830.000	0
Các đối tượng khác	912.442.100	457.885.013
<b>b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Cộng</b>	<b>5.469.204.100</b>	<b>3.449.065.096</b>

<b>04. Khoản phải thu khác</b>	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>6.015.659.266</b>	<b>0</b>	<b>8.492.916.263</b>	<b>(619.707.058)</b>
Tạm ứng	1.520.419.042	0	1.193.258.380	0
<b>Phải thu khác</b>	<b>4.495.240.224</b>	<b>0</b>	<b>4.677.801.437</b>	<b>(619.707.058)</b>
Phải thu về lãi tiền gửi	0	0	171.856.446	0
Phải thu cổ tức được chia	2.450.000.000	0	2.450.000.000	0
Phải thu về BHXH, KPCĐ	32.321.122	0	215.827.986	0
Phải thu thuế TNCN	1.686.288.212	0	651.754.203	0
Phải thu chi hộ Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển cao su	0	0	2.784.272.294	0
Phải thu đối tượng khách khó đòi đã lập dự phòng	0	0	619.707.058	(619.707.058)
Các khoản chi hộ	37.216.250	0	37.216.250	0
Phải thu đối tượng khác	289.414.640	0	369.023.646	0
<b>b. Dài hạn</b>	<b>22.500.000</b>	<b>0</b>	<b>22.500.000</b>	<b>0</b>
Ký cược, ký quỹ dài hạn	22.500.000	0	22.500.000	0



Nợ xấu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản khó có khả năng thu hồi.	0	0	1.278.462.618	0
DNTN Vận tải Thương mại và Dịch vụ Nguyên Đức Công ty TNHH Xây dựng Xanh	0	0	1.115.343.422	0
Công ty Cổ phần Giao nhận vận tải Đông Dương	0	0	25.919.196	0
	0	0	137.200.000	0

05. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	16.760.756.689	0	15.785.535.447	0
Công cụ, dụng cụ trong kho	5.444.312.112	0	4.371.025.257	0
Chi phí SXKD dở dang	1.646.620.330	0	1.606.397.068	0
Thành phẩm tồn kho	53.276.953.453	(3.384.078.727)	25.385.413.487	0
Hàng hóa tồn kho	655.350.441	0	442.118.062	0
<b>Cộng</b>	<b>77.783.993.025</b>	<b>(3.384.078.727)</b>	<b>47.590.489.321</b>	<b>0</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

06. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phân bón vườn cây	7.036.552.558	0
Thuế đất phi nông nghiệp	5.311.501	0
<b>Cộng</b>	<b>7.041.864.059</b>	<b>0</b>

07. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số đầu năm
<b>a. Phải nộp</b>	<b>5.975.983.321</b>	<b>17.385.023.784</b>	<b>17.705.366.694</b>	<b>6.296.326.231</b>
Thuế tài nguyên	18.327.680	72.153.600	69.686.400	15.860.480
Thuế giá trị gia tăng	145.021.702	2.731.668.981	4.242.939.145	1.656.291.866
Thuế thu nhập cá nhân	8.293.900	1.616.038.956	1.664.776.956	57.031.900
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.804.340.039	12.958.162.247	11.720.964.193	4.567.141.985
Thuế môn bài	0	7.000.000	7.000.000	0
<b>b. Phải thu</b>	<b>96.423.007</b>	<b>9.031.334.020</b>	<b>9.031.334.020</b>	<b>96.423.007</b>
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	96.423.007	9.031.334.020	9.031.334.020	96.423.007

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



## 08. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	78.707.396.688	88.734.677.561	31.261.986.940	6.422.050.281	224.806.394.977	429.932.506.447
- Mua trong kỳ				97.390.000		97.390.000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					33.492.964.130	33.492.964.130
- Tăng do trình bày lại						0
- Thanh lý, nhượng bán	(33.252.900)				(19.380.141.969)	(19.413.394.869)
- Giảm do trình bày lại						0
Số dư cuối kỳ	78.674.143.788	88.734.677.561	31.261.986.940	-6.519.440.281	238.919.217.138	444.109.465.708
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	45.339.055.429	51.386.889.055	28.258.575.994	4.592.822.516	88.214.351.275	217.791.694.269
- Khấu hao trong kỳ	1.662.746.369	3.172.467.033	706.447.998	204.570.038	4.569.723.164	10.315.954.602
- Tăng do trình bày lại						0
- Thanh lý, nhượng bán	(33.252.900)				(12.594.762.351)	(12.628.015.251)
- Giảm do trình bày lại						0
Số dư cuối kỳ	46.968.548.898	54.559.356.088	28.965.023.992	4.797.392.554	80.189.312.088	215.479.633.620
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	33.368.341.259	37.347.788.506	3.003.410.946	1.829.227.765	136.592.043.702	212.140.812.178
- Tại ngày cuối kỳ	31.705.594.890	34.175.321.473	2.296.962.948	1.722.047.727	158.729.905.050	228.629.832.088

- Nguyên giá TSCĐHH đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng: 69.163.993.483 đồng.



## 09. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán; Phần mềm tính lương và vườn cây	Quyền sử dụng đất	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.120.000.000	1.760.250.415	2.880.250.415
- Mua trong kỳ			0
- Đầu tư XDCB hoàn thành			0
- Thanh lý, nhượng bán			0
Số dư cuối kỳ	1.120.000.000	1.760.250.415	2.880.250.415
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			0
Số dư đầu năm	452.909.589	209.553.620	662.463.209
- Khấu hao trong kỳ	112.000.002	20.955.360	132.955.362
- Thanh lý, nhượng bán			0
Số dư cuối kỳ	564.909.591	230.508.980	795.418.571
<b>Giá trị còn lại</b>			
- Tại ngày đầu năm	667.090.411	1.550.696.795	2.217.787.206
- Tại ngày cuối kỳ	555.090.409	1.529.741.435	2.084.831.844

- Nguyên giá TSCĐVH đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng: 0 đồng

## 10. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>117.697.963.237</b>	<b>148.341.349.502</b>
- <b>Vườn cây kiến thiết cơ bản</b>	<b>117.478.118.704</b>	<b>148.105.204.754</b>
Vườn cây KTCB năm 2010	0	33.492.964.130
Vườn cây KTCB năm 2011	20.732.646.051	20.700.956.989
Vườn cây KTCB năm 2012	22.959.351.616	22.885.290.883
Vườn cây KTCB năm 2013	27.885.127.668	27.746.276.681
Vườn cây KTCB năm 2014	25.598.040.976	25.413.978.995
Vườn cây KTCB năm 2015	9.676.983.492	9.532.676.734
Vườn cây KTCB năm 2016	8.720.862.679	8.333.060.342
Vườn cây KTCB năm 2017	1.905.106.222	0
- <b>Đầu tư Xây dựng cơ bản</b>	<b>219.844.533</b>	<b>236.144.748</b>
Tư vấn lập dự án đầu tư trồng, chăm sóc vườn cây KTCB	198.959.846	236.144.748
- <b>Giao thông điện nước</b>	<b>20.884.687</b>	<b>0</b>
Đường sỏi đỏ tuyến U6U7-U7(T6T7) – NTGD	12.320.377	0
Đường sỏi đỏ tuyến M8M9 - NTBC	4.022.672	0
Đường sỏi đỏ tuyến O12P12 – NTBC	4.541.638	0



## 11. Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>a. Đầu tư vào công ty con</b>	<b>841.462.051.288</b>	<b>0</b>	<b>841.462.051.288</b>	<b>821.637.726.288</b>	<b>0</b>	<b>821.637.726.288</b>
Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển Cao su	841.462.051.288		841.462.051.288	821.637.726.288		821.637.726.288
<b>b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>61.451.850.950</b>	<b>(85.249.116)</b>	<b>61.366.601.834</b>	<b>61.451.850.950</b>	<b>(85.249.116)</b>	<b>61.366.601.834</b>
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	36.951.850.950	(85.249.116)	36.866.601.834	36.951.850.950	(85.249.116)	36.866.601.834
Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	24.500.000.000	0	24.500.000.000	24.500.000.000	0	24.500.000.000
<b>c. Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>106.380.330.000</b>	<b>(7.969.205.996)</b>	<b>98.411.124.004</b>	<b>106.380.330.000</b>	<b>(7.660.260.004)</b>	<b>98.720.069.996</b>
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	77.500.000.000	0	77.500.000.000	77.500.000.000	0	77.500.000.000
Công ty CP Thương mại Dịch vụ & Du lịch Cao su	9.180.330.000	(7.660.260.004)	1.520.069.996	9.180.330.000	(7.660.260.004)	1.520.069.996
Công ty Cổ phần Phát triển KCN Cao su Việt Nam	19.700.000.000	(308.945.992)	19.391.054.008	19.700.000.000	0	19.700.000.000
<b>Tổng Cộng</b>	<b>1.009.294.232.238</b>	<b>(8.054.455.112)</b>	<b>1.001.239.777.126</b>	<b>989.469.907.238</b>	<b>(7.745.509.120)</b>	<b>981.724.398.118</b>

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày cuối kỳ như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Tây Ninh Siêm Riệp - Phát triển Cao su	Vương quốc Campuchia	100%	100%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su



Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày cuối kỳ như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	21,19%	20,00%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
Công ty Cổ phần Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	49,00%	49,00%	Chế biến gỗ

Thông tin chi tiết về các khoản Đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày cuối kỳ như sau :

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Góp vốn đầu tư</b>				
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Thành lập tại TP. Hồ Chí Minh, Hoạt động tại Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào	10,00%	10,00%	Khai hoang, trồng rừng, chăm sóc, khai thác và chế biến mù cao su
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	2,15%	2,15%	Bán buôn cao su, kinh doanh hóa chất, phân bón
Công ty Cổ phần Phát triển KCN Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	7,60%	7,60%	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kinh doanh KCN



12. Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả cho người bán</b>				
Công ty TNHH Tín Thành	82.000.000	82.000.000	393.961.000	393.961.000
Tạp chí cao su Việt Nam	287.100.000	287.100.000	0	0
Công ty TNHH Kiến Khoa	108.310.050	108.310.050	0	0
Công Ty TNHH TM Phở Bình	184.800.000	184.800.000	0	0
Công ty Cổ Phần F.A	162.745.937	162.745.937	200.932.021	200.932.021
Công ty TNHH Phước Mai	0	0	676.000.000	676.000.000
Công ty TNHH MTV Inox Trường Thịnh	91.697.200	91.697.200	696.159.300	696.159.300
Công ty TNHH SX TM Trường Nghi	0	0	223.085.500	223.085.500
Công ty TNHH Bảo Hộ Lao Động Minh Ngọc	223.630.000	223.630.000	0	0
Các khách hàng khác	315.302.925	315.302.925	1.537.198.646	1.537.198.646
<b>b. Phải trả cho người bán là các bên liên quan</b>				
<b>Cộng</b>	<b>1.455.586.112</b>	<b>1.455.586.112</b>	<b>3.727.336.467</b>	<b>3.727.336.467</b>

13. Người mua trả trước ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Người mua trả trước</b>				
Cty TNHH SX&TM Hoa Sen Vàng		408.538.200		408.538.200
Công ty TNHH Giấy An Lộc		315.000.000		0
Công ty TNHH MTV XNK Phú An		1.440.000.000		0
Công ty TNHH Thiên Hợp Phát		0		1.696.645.440
Công ty TNHH Ngọc Giàu		0		30.353.000.000
Khách hàng khác		529.985.354		756.280.062
<b>b. Người mua trả trước là các bên liên quan</b>				
Thuyết minh số VIII.05		0		937.742.400
<b>Cộng</b>		<b>2.693.523.554</b>		<b>34.152.206.102</b>

14. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi phí trợ cấp mất việc làm		0		247.970.500
Tiền ăn giữa ca và bồi dưỡng độc hại		1.910.189.500		2.214.345.922
Chi phí phải trả khác		249.340.697		321.827.715
<b>Cộng</b>		<b>2.159.530.197</b>		<b>2.784.144.137</b>



15. Phải trả khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>48.788.732.127</b>	<b>0</b>	<b>3.395.733.892</b>	<b>0</b>
Kinh phí công đoàn	345.259.871	0	24.841.116	0
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	4.352.739.756	0	3.284.812.276	0
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	43.762.732.500	0	75.232.500	0
Phải trả khám chữa bệnh	328.000.000	0	0	0
Các khoản phải trả khác	0	0	10.848.000	0
<b>b. Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>



16. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	21.500.000.000	21.500.000.000	21.500.000.000	33.417.000.000	33.417.000.000	33.417.000.000
Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh Sài Gòn	21.500.000.000	21.500.000.000	21.500.000.000	33.417.000.000	33.417.000.000	33.417.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0	0	0	0	0

Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-201600879 ngày 7/7/2016; Hạn mức 98.000.000.000 đồng; Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016 - 2017; Thời hạn vay đến ngày 7/07/2017; lãi suất 5,5%/năm; số dư nợ gốc đến 30/06/2017 là 21.500.000.000 đồng; Tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 1666-LCP-201600 ngày 12/7/2016 V/v thế chấp quyền sử dụng đất tại xã Hiệp Thạnh, Huyện Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh với diện tích 93.352 m2.



17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.047.687.256.808	54.316.857.645	1.358.226.127.660
Tăng trong năm trước	0	0	0	66.647.678.135	66.647.678.135
Lãi trong năm trước				66.647.678.135	66.647.678.135
Giảm trong năm trước	0	0	1.367.716.641	(33.459.479.858)	(32.091.763.217)
Trích quỹ đầu tư PT			1.367.716.641	(1.367.716.641)	0
Trích quỹ KT, PL				(10.248.013.217)	(10.248.013.217)
Chia cổ tức năm 2015				(21.843.750.000)	(21.843.750.000)
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.049.054.973.449	87.505.055.922	1.392.782.042.578
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.049.054.973.449	87.505.055.922	1.392.782.042.578
Tăng trong kỳ	0	0	0	57.826.061.367	57.826.061.367
Lãi trong kỳ này				57.826.061.367	57.826.061.367
Giảm trong kỳ	0		30.687.503.849	(87.505.055.922)	(56.817.552.073)
Trích quỹ đầu tư PT			30.687.503.849	(30.687.503.849)	0
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2016				(12.971.152.073)	(12.971.152.073)
Thường ban quản lý điều hành từ lợi nhuận năm 2016				(158.900.000)	(158.900.000)
Chia cổ tức năm 2016				(43.687.500.000)	(43.687.500.000)
Số dư cuối kỳ này	300.000.000.000	(43.777.986.793)	1.079.742.477.298	57.826.061.367	1.393.790.551.872

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 380/NQHĐQT - CSTN ngày 28 tháng 04 năm 2017 Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

Trích quỹ đầu tư phát triển: 30.687.503.849 đồng; Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 12.971.152.073 đồng; Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành: 158.900.000 đồng; Chi trả cổ tức: 43.687.500.000 đồng.



<b>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	180.000.000.000	180.000.000.000
Vốn của các đối tượng khác	111.250.000.000	111.250.000.000
Cổ phiếu quỹ	8.750.000.000	8.750.000.000
<b>Cộng</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>300.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Kỳ này</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
Vốn góp đầu năm	300.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	0
Vốn góp giảm trong kỳ	0
Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	43.687.500.000

<b>d. Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	30.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	875.000	875.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	875.000	875.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.125.000	29.125.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.125.000	29.125.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	0	0

<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	1.079.742.477.298	1.049.054.973.449
<b>Cộng</b>	<b>1.079.742.477.298</b>	<b>1.049.054.973.449</b>

<b>17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán riêng</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a. Tài sản nhận giữ hộ</b>		
<i>Mủ côm (tấn)</i>		449,682
<i>Mủ latex (tấn)</i>		399,203
<b>c. Ngoại tệ các loại (USD)</b>	1.084.764,41	119.760,61
<b>d. Vàng tiền tệ</b>	0	0
<b>đ. Nợ khó đòi đã xử lý</b>	2.798.117.781	1.519.655.163



**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>01. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>a. Doanh thu</b>	<b>144.233.507.366</b>	<b>123.035.358.119</b>
Doanh thu bán hàng hóa	7.157.444.935	7.575.663.767
Doanh thu bán sản phẩm	132.279.004.450	114.380.718.814
Doanh thu dịch vụ	4.797.057.981	1.078.975.538
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>13.988.593.518</b>	<b>6.848.650.075</b>
<i>Thuyết minh số VIII.05</i>		
<b>02. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.049.672.894	7.306.665.632
Giá vốn của thành phẩm đã bán	98.220.505.172	105.420.362.936
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.791.606.258	1.042.361.422
Hoàn nhập/Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.384.078.727	(946.610.875)
<b>Cộng</b>	<b>113.445.863.051</b>	<b>112.822.779.115</b>
<b>03. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.273.994.668	1.047.928.828
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	79.611.544	16.970.495
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	10.793.298	176.777
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	45.055
<b>Cộng</b>	<b>1.364.399.510</b>	<b>1.065.121.155</b>
<b>04. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	165.982.209	0
Lỗ do bán ngoại tệ	0	39.874.285
Lỗ chênh lệch tỷ giá	63.133.503	37.295.835
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	308.945.992	0
<b>Cộng</b>	<b>538.061.704</b>	<b>77.170.120</b>
<b>05. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí vật liệu, bao bì	412.479.990	550.380.036
Chi phí dịch vụ mua ngoài	607.221.955	263.734.227
Chi phí khác bằng tiền	119.578.754	129.316.402
<b>Cộng</b>	<b>1.139.280.699</b>	<b>943.430.665</b>



	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
<b>06. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	6.267.155.458	5.103.732.844
Chi phí vật liệu quản lý	318.480.637	260.989.702
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	128.810.000	36.285.652
Chi phí khấu hao TSCĐ	639.183.623	658.679.744
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	316.532.626	199.140.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	294.413.613	207.771.670
Chi phí bằng tiền khác	6.243.830.633	2.001.769.023
<b>Cộng</b>	<b>14.208.406.590</b>	<b>8.468.368.840</b>
<b>07. Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ cây cao su thanh lý	50.917.783.026	18.351.009.170
Thu nhập từ cây cao su gãy đổ	171.326.500	657.720.000
Thu nhập từ thanh lý tài sản	29.090.909	0
Thu nhập từ mù tận thu	0	286.612.200
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	20.545.455	47.818.182
Thu nhập tại trung tâm y tế	517.435.693	449.659.950
Thu bồi thường	3.333.340.645	0
Thu nhập từ bán phế liệu	2.383.636	5.684.091
Thu nhập khác	106.597.483	109.227.636
<b>Cộng</b>	<b>55.098.503.347</b>	<b>19.907.731.229</b>
<b>08. Chi phí khác</b>		
Chi phí tại trung tâm y tế	517.435.693	370.416.849
Chi bồi thường	37.034.600	0
Chi phạt vi phạm hành chính	14.000.000	0
Chi phí khác	12.104.272	108.904.707
<b>Cộng</b>	<b>580.574.565</b>	<b>479.321.556</b>
<b>09. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
<b>I. Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN</b>	<b>70.784.223.614</b>	<b>(1)</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.385.454.859	(2)
+ <i>Thù lao HĐQT không tham gia điều hành</i>	25.000.000	
+ <i>Chi phí không tương ứng doanh thu tính thuế</i>	3.346.454.859	
+ <i>Phạt vi phạm hành chính</i>	14.000.000	
- Các khoản điều chỉnh giảm	10.793.298	(3)
+ <i>Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ</i>	10.793.298	
<b>II. Thu nhập tính thuế TNDN</b>	<b>74.158.885.175</b>	<b>(4)=(1)+(2)-(3)</b>



09. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)	Kỳ này	Ghi chú
- Thu nhập chịu thuế hoạt động SXKD chính	18.805.960.162	(5)= (a)+(b)
+ Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 10%	18.666.335.607	(a)
+ Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 15%	139.624.555	(b)
- Thu nhập chịu thuế hoạt động SXKD khác	55.352.925.013	(6)= (c)+(d)+(e)
+ Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 10%	0	(c)
+ Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 15%	0	(d)
+ Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 20%	55.352.925.013	(e)
<b>III. Thuế TNDN hiện hành</b>		
- Thu nhập chịu thuế hoạt động SXKD chính	1.887.577.244	(7)= (f)+(g)
+ Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 10%	1.866.633.561	(f) = (a)*10%
+ Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 15%	20.943.683	(g) = (a)*15%
- Thu nhập chịu thuế hoạt động SXKD khác	11.070.585.003	(8)= (h)+(i)+(j)
+ Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 10%	0	(h) = (c)*10%
+ Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 15%	0	(i) = (d)*15%
+ Thu nhập chịu thuế TNDN thuế suất 20%	11.070.585.003	(j) = (e)*20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>12.958.162.247</b>	(9)= (7)+(8)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu năm	4.567.141.985	(10)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm các năm trước	0	(11)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(11.720.964.193)	(12)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ</b>	<b>5.804.340.039</b>	<b>(13)=(9)+(10)+(11)+(12)</b>
<b>10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.373.694.536	9.658.268.316
Chi phí nhân công	86.862.744.929	54.851.865.668
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	4.080.286.983	0
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.089.108.580	10.371.386.805
Thuế, phí và lệ phí	316.532.626	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.362.595.538	2.096.846.508
Chi phí khác bằng tiền	17.656.871.346	11.948.691.163
<b>Cộng</b>	<b>144.036.248.151</b>	<b>88.927.058.460</b>



**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	21.500.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>21.500.000.000</b>	<b>0</b>
<b>02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	33.417.000.000	0
<b>Cộng</b>	<b>33.417.000.000</b>	<b>0</b>

**VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**01. Những khoản nợ tiềm tàng**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

**02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**03. Thông tin hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

**04. Báo cáo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**05. Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và tại ngày 30/06/2017, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Quan hệ	Địa điểm
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	TP.Hồ Chí Minh
Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	Tỉnh Tây Ninh
Công ty Tây Ninh -Siêm Riệp phát triển cao su	Công ty con	Vương quốc Campuchia

**Giao dịch với thành viên chủ chốt**

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị</b>		
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	1.262.466.861	1.137.453.110
Tiền thù lao, thưởng,...	500.424.480	553.810.879
<b>Cộng</b>	<b>1.762.891.341</b>	<b>1.691.263.989</b>



**Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với bên có liên quan:**

<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
Bên liên quan	Quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Tập đoàn công nghiệp Cao Su Việt Nam	Công ty mẹ	13.935.493.518	6.783.686.439
Công ty CP Chế Biến XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	53.100.000	64.963.636
<b>Cộng</b>		<b>13.988.593.518</b>	<b>6.848.650.075</b>

<b>Thanh lý cây cao su</b>			
Bên liên quan	Quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty CP Chế Biến XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	15.534.109.946	9.897.665.592

<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>			
Bên liên quan	Quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Tập đoàn công nghiệp Cao Su Việt Nam	Công ty mẹ	49.251.931	0

<b>Phải trả về cổ tức</b>			
Bên liên quan	Quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Tập đoàn công nghiệp Cao Su Việt Nam	Công ty mẹ	27.000.000.000	25.642.637.986

<b>Góp vốn đầu tư</b>			
Bên liên quan	Quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao Su	Công ty con	19.824.325.000	33.342.020.000

**Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả tại ngày 30/06/2017 như sau:**

<b>Nợ phải thu bán hàng cung cấp dịch vụ</b>			
Bên liên quan	Quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tập Đoàn CNCs Việt Nam	Công ty mẹ	7.546.970.718	2.305.230.354
Công ty CP Chế Biến XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	0	38.178.000
<b>Cộng</b>		<b>7.546.970.718</b>	<b>2.343.408.354</b>

<b>Nợ phải thu cổ tức được chia</b>			
Bên liên quan	Quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Chế Biến XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	2.450.000.000	2.450.000.000
<b>Cộng</b>		<b>2.450.000.000</b>	<b>2.450.000.000</b>

<b>Nợ phải trả khác</b>			
Bên liên quan	Quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tập đoàn công nghiệp Cao Su Việt Nam	Công ty mẹ	27.000.000.000	0
Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	2.110.898.167	1.792.013.515

<b>Người mua trả tiền trước</b>			
Bên liên quan	Quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP TM DV & Du lịch Cao Su	Công ty liên quan	0	937.742.400



**06. Công cụ tài chính****Các loại công cụ tài chính của Công ty**

A. Tài sản tài chính	Đầu năm		Cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	135.723.136.347	0	71.798.361.152	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.223.450.794	(1.278.462.618)	14.096.208.874	0
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư ngắn hạn	0	0	0	0
Đầu tư dài hạn	989.469.907.238	(7.745.509.120)	1.009.294.232.238	(8.054.455.112)
<b>Cộng</b>	<b>1.137.416.494.379</b>	<b>(9.023.971.738)</b>	<b>1.095.188.802.264</b>	<b>(8.054.455.112)</b>

**B. Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách	
	Đầu năm	Cuối kỳ
Phải trả người bán, phải trả khác	7.123.070.359	50.244.318.239
Chi phí phải trả	2.784.144.137	2.159.530.197
Vay và nợ	33.417.000.000	21.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>43.324.214.496</b>	<b>73.903.848.436</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**a. Rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- *Rủi ro về giá:* Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:* Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- *Rủi ro về lãi suất:* Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.





**b. Rủi ro tín dụng:** Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	135.723.136.347	0	0	135.723.136.347
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.200.950.794	0	22.500.000	12.223.450.794
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư dài hạn	0	0	989.469.907.238	989.469.907.238
<b>Cộng</b>	<b>147.924.087.141</b>	<b>0</b>	<b>989.492.407.238</b>	<b>1.137.416.494.379</b>
Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	71.798.361.152	0	0	71.798.361.152
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.073.708.874	0	22.500.000	14.096.208.874
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Đầu tư ngắn hạn	0	0	0	0
Đầu tư dài hạn	0	0	1.009.294.232.238	1.009.294.232.238
<b>Cộng</b>	<b>85.872.070.026</b>	<b>0</b>	<b>1.009.316.732.238</b>	<b>1.095.188.802.264</b>

**c. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày đầu năm	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	7.123.070.359	0	0	7.123.070.359
Chi phí phải trả	2.784.144.137	0	0	2.784.144.137
Vay và nợ	33.417.000.000	0	0	33.417.000.000
<b>Cộng</b>	<b>43.324.214.496</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>43.324.214.496</b>
Tại ngày cuối kỳ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	50.244.318.239	0	0	50.244.318.239
Chi phí phải trả	2.159.530.197	0	0	2.159.530.197
Vay và nợ	21.500.000.000	0	0	21.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>73.903.848.436</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>73.903.848.436</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**07. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016.

**08. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 20 tháng 07 năm 2017.



**Người lập biểu**  
**Trương Ngọc Nhất Sĩ**  
Tây Ninh, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 07 năm 2017



**KT. Kế toán trưởng**  
**Trần Thị Tố Anh**



**Tổng Giám đốc**  
**Lê Văn Chành**

